

ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 5
MÔN: TIẾNG ANH 6 RIGHT ON!



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. D	6. B	11. B	16. A	21. C	26. 55	31. False	36. B
2. C	7. C	12. B	17. B	22. C	27. Gobi	32. True	37. C
3. B	8. D	13. A	18. C	23. B	28. grass	33. False	38. A
4. B	9. C	14. B	19. B	24. C	29. giraffes	34. True	39. D
5. B	10. A	15. C	20. D	25. A	30. lunch	35. False	40. C

Sample writing:

Hi Emily,

How is everything? I went to Phu Quoc last week for our family summer holiday. The weather was great. It was sunny and warm. I went swimming every morning. My family also went to Vinpearl amusement park. We really enjoyed the games there. I watched a film at the cinema near the hotel. I ate a lot of delicious sea food and drank my favorite drink – coconut water. I bought some souvenirs for you. See you soon.

Mai Lan

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. D

Kiến thức: Cách phát âm “ea”

Giải thích:

A. near /nɪə(r)/

B. disappear /,dɪsə'piə(r)/

C. theatre /'θɪətə(r)/

D. great /greɪt/

Phân gạch chân phương án D phát âm là /eɪ/, còn lại phát âm là /ɪə/.

Đáp án D

2. C

Kiến thức: Cách phát âm “o”

Giải thích:

A. fold /fəʊld/

B. close /kləʊz/

C. cloth /klɒθ/

D. hold /həʊld/

Phần gạch chân phương án C phát âm là /ɒ/, còn lại phát âm là /əʊ/.

Đáp án C

3. B

Kiến thức: Cách phát âm “th”

Giải thích:

A. tooth /tu:θ/

B. there /ðeə(r)/

C. bath /bɑ:θ/

D. both /bəʊθ/

Phần gạch chân phương án B phát âm là /ð/, còn lại phát âm là /θ/.

Đáp án B

4. B

Kiến thức: Cách phát âm đuôi “ed”

Giải thích:

A. started /'stɑ:tɪd/

B. worked /wɜ:kɪd/

C. waited /'weɪtɪd/

D. wanted /'wɒntɪd/

Cách phát âm đuôi “ed”:

+ Đuôi “ed” được phát âm là /t/ khi động từ có phát âm kết thúc là /tʃ/, /θ/, /ʃ/, /s/, /k/, /p/, /f/

+ Đuôi “ed” được phát âm là /ɪd/ khi động từ có phát âm kết thúc là /t/, /d/

+ Đuôi “ed” được phát âm là /d/ với các trường hợp còn lại

Phần gạch chân phương án B được phát âm là /t/, còn lại phát âm là /ɪd/.

Đáp án B

5. B

Kiến thức: Cách phát âm “ea”

Giải thích:

A. leave /li:v/

B. weather /'weðə(r)/

C. meat /mi:t/

D. season /'si:zn/

Phần gạch chân phương án B phát âm là /e/, còn lại phát âm là /i:/.

Đáp án B

6. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. thirsty (adj): khát
- B. hungry (adj): đói
- C. empty (adj): trống, rỗng
- D. lucky (adj): may mắn

I'm **hungry**. I'd like some noodles.

(Tôi đói quá. Tôi muốn một ít mì.)

Đáp án B

7. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. any + N không đếm được/ N đếm được dạng số nhiều: một chút (dùng trong câu phủ định / hỏi)
- B. many + N đếm được dạng số nhiều: nhiều
- C. some + N không đếm được/ N đếm được dạng số nhiều: một chút (dùng trong câu khẳng định / mời mọc)
- D. a + N đếm được dạng số ít: một

=> "water" – nước – danh từ không đếm được

There is **some** water in the bottle.

(Có một chút nước trong chai.)

Đáp án C

8. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. When: Khi nào
- B. Which: Cái nào
- C. How: Như thế nào
- D. What: Cái gì

What is the weather like in the summer?

(Thời tiết như thế nào vào mùa hè?)

Đáp án D

9. C

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

- A. to (prep): tới, đến
- B. at (prep): tại (+ dịp lễ/ giờ giấc/ ...)
- C. on (prep): vào (+ thứ/ ngày/ ngày lễ/ ...)
- D. for (prep): cho

We go to the movies **on** Sunday evening.

(Chúng tôi đi xem phim vào tối Chủ nhật.)

Đáp án C

10. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. listens (V_s): nghe
- B. reads (V_s): đọc
- C. watches (V_s): xem
- D. sees (V_s): nhìn

He sometimes **listens** to pop music.

(Anh ấy thỉnh thoảng nghe nhạc pop.)

Đáp án A

11. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. many => How many + N đếm được dạng số nhiều: Bao nhiêu cái gì
- B. much => How much: Bao nhiêu tiền
- C. old => How old: Bao nhiêu tuổi
- D. often => How often: Thường xuyên như thế nào

How **much** is a sandwich? – It's 2,000 dong.

(Một cái bánh kẹp bao nhiêu tiền? – 2.000 đồng.)

Đáp án B

12. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. Let's + V_infinite + ...: Hãy làm gì
- B. What about + V_ing + ...: Thế còn việc gì thì sao?
- C. Why don't we + V_infinite + ...: Tại sao chúng ta không ...
- D. Why do we + V_infinite + ...: Tại sao chúng ta ...

What about playing soccer?

(Thế còn việc chơi bóng đá thì sao?)

Đáp án B

13. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. cool (adj): mát mẻ

B. hot (adj): nóng

C. warm (adj): ấm

D. cold (adj): lạnh

It is **cool** in the autumn in Vietnam.

(Thời tiết mát mẻ vào mùa thu ở Việt Nam.)

Đáp án A

14. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. goes (V_s): đi

B. does (V_s): làm, tập (võ)

C. plays (V_s): chơi

D. has (V_s): có

He **does** Vovinam every day.

(Anh ấy tập võ Vovinam mỗi ngày.)

Đáp án B

15. C

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

A. on (prep): trên

B. to (prep): tới

C. by (prep): bởi

D. with (prep): với

=> cụm: “by + phương tiện”: đi bằng phương tiện gì

John is travelling to New York **by** car.

(John đang đi tới New York bằng ô tô.)

Đáp án C

16. A

Kiến thức: Thì tương lai đơn

Giải thích:

Cấu trúc: S + think + S + will + V_infinite: Ai đó nghĩ ai sẽ làm gì

I think I **will sample** street food in Vietnam. It is fantastic.

(Tôi nghĩ tôi sẽ thử đồ ăn đường phố ở Việt Nam. Nó rất tuyệt vời.)

Đáp án A

17. B

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết “yesterday” – ngày hôm qua => chia thì quá khứ đơn

Thì quá khứ đơn: S + V_{ed}/ cột 2

quá khứ của “go” => “went”

Yesterday, we **went** on a roller coaster at the amusement park.

(Hôm qua, chúng tôi đã đi tàu lượn siêu tốc tại công viên giải trí.)

Đáp án B

18. C

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết “last week” – tuần trước => chia thì quá khứ đơn

Thì quá khứ đơn: S + V_{ed}/ cột 2

quá khứ của “attend” => “attended”

Joe **attended** a live performance at the concert hall last week.

(Joe đã tham dự một buổi biểu diễn trực tiếp tại phòng hòa nhạc vào tuần trước.)

Đáp án C

19. B

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

Diễn tả 1 hành động đã xảy ra trong quá khứ => chia thì quá khứ đơn

Thì quá khứ đơn: S + V_{ed}/ cột 2

quá khứ của “be” => “was/ were”, “see” => “saw”

Peter **was** at the circus and he **saw** clowns and acrobats.

(Peter đã ở rạp xiếc và cậu ấy nhìn thấy những chú hề và người biểu diễn nhào lộn.)

Đáp án B

20. D

Kiến thức: Thì hiện tại tiếp diễn

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết “now” – bây giờ => chia thì hiện tại tiếp diễn

Thì hiện tại tiếp diễn: S + am/ is/ are + V_{ing}

diễn tả 1 hành động đang xảy ra tại thời điểm nói

Kate **is making** a snowman with her brother now.

(Kate đang làm một người tuyết với anh trai bây giờ.)

Đáp án D

21. C

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết “last week” – tuần trước => chia thì quá khứ đơn

Thì quá khứ đơn: S + V_{ed}/ cột 2

quá khứ của “go” => “went”, “be” => “was/ were”

My family **went** sightseeing when we **were** in Hanoi last week.

(Gia đình tôi đã đi ngắm cảnh khi chúng tôi ở Hà Nội vào tuần trước.)

Đáp án C

22. C

Kiến thức: Thì tương lai có dự định

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết “tomorrow” – ngày mai => chia thì tương lai có dự định

Thì hiện tại tiếp diễn: S + be V-ing => diễn tả 1 hành động chắc chắn sẽ xảy ra trong tương lai

She **is going** windsurfing with her friends tomorrow.

(Cô ấy sẽ đi lướt ván buồm với bạn bè vào ngày mai.)

Đáp án C

23. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. might: có thể

B. shouldn't: không nên

C. have to: phải

D. should: nên

You **shouldn't** bring food into the museum. It's not allowed.

(Bạn không nên mang đồ ăn vào bảo tàng. Nó bị cấm.)

Đáp án B

24. C

Kiến thức: Thì tương lai đơn

Giải thích:

Cấu trúc: S + think + S + will + V_{infinitive}: Ai đó nghĩ ai sẽ làm gì

I think that he **will go** to the stadium in a few minutes.

(Tôi nghĩ rằng anh ta sẽ tới sân vận động trong vài phút nữa.)

Đáp án C

25. A

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết “last night” – tối qua => chia thì quá khứ đơn

Câu hỏi có từ để hỏi ở thì quá khứ đơn với động từ "be": Wh- + was/ were + S + ...?

Where **was he** last night? I could not find him anywhere.

(Tôi qua anh ta ở đâu? Tôi không thể tìm thấy anh ấy ở bất kỳ đâu.)

Đáp án A

26. 55

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Age: **55** (Tuổi: 55)

Thông tin: A: Well, they usually live for 40 to 50 years, but our camel is 55 years old, so that's very old.

(À, chúng thường sống từ 40 đến 50 năm, nhưng con lạc đà của chúng tôi đã 55 tuổi, vì vậy nó rất già rồi.)

Đáp án: 55

27. Gobi

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Name: Gobi (Tên: Gobi)

Thông tin: A: He's called Gobi. That's spelled G-O-B-I.

(Nó tên là Gobi. Được phát âm là G-O-B-I.)

Đáp án: Gobi

28. grass

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Likes eating: grass (Thích ăn: cỏ)

Thông tin: A: He likes eating grass and drinking water.

(Nó thích ăn cỏ và uống nước.)

Đáp án: grass

29. giraffes

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Lives next to: giraffes

(Sống cạnh: những con hươu cao cổ)

Thông tin: A: He lives next to the giraffes. ...

(Nó sống bên cạnh những con hươu cao cổ. ...)

Đáp án: giraffes

30. lunch

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

When children can see him: after lunch

(Thời điểm lũ trẻ có thể gặp con lạc đà: sau bữa trưa)

Thông tin: A: Well, you're all going to have lunch now, but you can see him after lunch.

(Chà, bây giờ tất cả các em sẽ ăn trưa, nhưng các em có thể thấy nó sau bữa trưa.)

Đáp án: lunch

Bài nghe:

A: Hello everyone. I hope you're all enjoying your trip to our zoo. Now, I'd like to tell you about the oldest animal in the zoo. Does anyone know what animal it is?

B: I do. I do.

A: Okay. What do you think?

B: I think I read it somewhere. Is it a camel?

A: Yes. Very good.

B: Can I ask you some questions about the camel?

A: Yes, of course. What would you like to know?

B: How old is the camel?

A: Well, they usually live for 40 to 50 years, but our camel is 55 years old, so that's very old.

B: Wow. What's the camel called?

A: He's called Gobi. That's spelled G-O-B-I.

B: That's a strange name.

A: It's the name of the desert where he comes from.

B: Oh, right. What does he like eating?

A: He likes eating grass and drinking water.

B: Can we see the camel? Where does he live in the zoo?

A: He lives next to the giraffes. It's not far from here. He likes people and is very friendly. He lives with five other camels and one baby camel.

B: When can we go and see him?

A: Well, you're all going to have lunch now, but you can see him after lunch.

B: Great. I can't wait. I want to take a photo. Is that okay?

A: Yes, that's fine. Now, does anyone else have a question? Well, enjoy the rest of your visit.

Tạm dịch:

A: Xin chào tất cả các em. Cô hy vọng tất cả các em đều thích chuyến đi đến sở thú của chúng ta. Bây giờ, cô muốn nói cho các em về con vật lâu đời nhất trong vườn bách thú. Có ai biết nó là con vật gì không?

B: Em biết. Em biết.

A: Được rồi. Em nghĩ sao?

B: Em nghĩ em đã đọc nó ở đâu đó. Nó là một con lạc đà phải không ạ?

A: Đúng thế. Rất tốt.

B: Em có thể hỏi cô một số câu hỏi về con lạc đà không?

A: Được chứ, tất nhiên. Em muốn biết điều gì?

B: Con lạc đà bao nhiêu tuổi ạ?

A: À, chúng thường sống từ 40 đến 50 năm, nhưng con lạc đà của chúng tôi đã 55 tuổi, vì vậy nó rất già rồi.

B: Ô. Con lạc đà được gọi là gì ạ?

A: Nó tên là Gobi. Được phát âm là G-O-B-I.

B: Đó là một cái tên kì lạ.

A: Đó là tên của sa mạc nơi con lạc đà sống lúc trước.

B: Ô, đúng rồi. Nó thích ăn gì ạ?

A: Nó thích ăn cỏ và uống nước.

B: Chúng em có thể nhìn thấy con lạc đà không ạ? Nó sống ở đâu trong sở thú ạ?

A: Nó sống bên cạnh những con hươu cao cổ. Nó không xa đây lắm. Nó thích con người và rất thân thiện.

Nó sống với năm con lạc đà khác và một con lạc đà con.

B: Khi nào chúng em có thể đến gặp nó?

A: Chà, bây giờ tất cả các em sẽ ăn trưa, nhưng các em có thể thấy nó sau bữa trưa.

B: Tuyệt vời. Em không thể đợi đến lúc đó. Em muốn chụp một bức ảnh. Vậy có ổn không ạ?

A: Được chứ. Bây giờ, có ai có câu hỏi gì không? Vậy hãy tận hưởng phần còn lại của chuyến đi của các em nhé.

31. F

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

You can't know about a person when looking at what they wear.

(Bạn không thể biết về một người khi nhìn vào những gì họ mặc.)

Thông tin: Clothes can tell a lot about a person.

(Quần áo có thể nói lên rất nhiều điều về một người.)

Đáp án F

32. T

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Some people want to be the center of things so they wear colorful clothes.

(Một số người muốn trở thành trung tâm của sự chú ý nên họ mặc những bộ quần áo sặc sỡ.)

Thông tin: Some people like very colorful clothes because they want everyone to look at them and they want to be the center of things.

(Một số người thích quần áo sặc sỡ bởi vì họ muốn mọi người nhìn vào họ và họ muốn trở thành trung tâm của sự chú ý.)

Đáp án T

33. F**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Clothes today are not much different from the clothes of the 1800s.

*(Quần áo ngày nay không khác nhiều so với quần áo của những năm 1800.)***Thông tin:** Clothes today are very different from the clothes of the 1800s.*(Quần áo ngày nay rất khác so với quần áo của những năm 1800.)*

Đáp án F

34. T**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

In the 1800s, a lot of clothes were made from cotton , wool or silk.

*(Vào những năm 1800, rất nhiều quần áo được làm từ bông, len hoặc lụa.)***Thông tin:** In the 1800s, clothes were made only from natural kinds of cloth. They were made from cotton , wool or silk.*(Vào những năm 1800, quần áo chỉ được làm từ các loại vải tự nhiên. Chúng được làm từ bông, len hoặc lụa.)*

Đáp án T

35. F**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Today, there are many natural kinds of cloth.

*(Ngày nay, có rất nhiều loại vải tự nhiên.)***Thông tin:** But today, there are many kinds of man-made cloth.*(Nhưng ngày nay, có rất nhiều loại vải nhân tạo.)*

Đáp án F

Tạm dịch bài đọc:

Quần áo có thể nói lên rất nhiều điều về một người. Một số người thích quần áo sặc sỡ bởi vì họ muốn mọi người nhìn vào họ và họ muốn trở thành trung tâm của sự chú ý. Người khác thích mặc đẹp, nhưng quần áo của họ không màu mè, cầu kỳ. Quần áo ngày nay rất khác so với quần áo của những năm 1800. Vào những năm 1800, quần áo chỉ được làm từ các loại vải tự nhiên. Chúng được làm từ bông, len hoặc lụa. Nhưng ngày nay, có rất nhiều loại vải nhân tạo. Rất nhiều quần áo hiện nay được làm từ nylon, rayon hoặc polyester.

36. B**Kiến thức:** Thì hiện tại tiếp diễn**Giải thích:**

Diễn tả 1 hành động đang xảy ra tại thời điểm nói => chia thì hiện tại tiếp diễn

Thì hiện tại tiếp diễn: S + am/ is/ are + V_ing

I (36) **am having** a great time here in Scotland.

(Tôi đang có một thời gian tuyệt vời ở Scotland.)

Đáp án B

37. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. performance (n): màn trình diễn

B. stadium (n): sân vận động

C. amusement park (n): công viên giải trí

D. exhibition (n): triển lãm

Yesterday we were at the (37) **amusement park**.

(Hôm qua chúng tôi đã ở công viên giải trí.)

Đáp án C

38. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. of (prep): của

B. with (prep): với

C. in (prep): trong

D. because: bởi vì

=> cụm: be afraid of something: sợ cái gì

It went really fast and I was afraid (3) **of** it – it was terrible.

(Nó đi rất nhanh và tôi sợ nó - nó thật khủng khiếp.)

Đáp án A

39. D

Kiến thức: Thì hiện tại đơn

Giải thích:

Diễn tả 1 sự thật hiển nhiên => chia thì hiện tại đơn

Thì hiện tại đơn: S + V_(s/es)

Scottish people say it often (39) **rains** in Edinburgh in August, but it's dry and sunny.

(Người Scotland cho biết trời thường mưa ở Edinburgh vào tháng 8, nhưng hôm nay trời khô ráo và nắng.)

Đáp án D

40. C

Kiến thức: Thì tương lai đơn

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết “I promise” – tôi hứa => chia thì tương lai đơn

Thì tương lai đơn: S + will + V_infinite

diễn tả 1 hành động sẽ xảy ra trong tương lai

I (40) **will buy** a souvenir for you, I promise.

(Tôi sẽ mua một món quà lưu niệm cho cậu, tôi hứa đấy.)

Đáp án C

Bài đọc hoàn chỉnh:

Hi Andy,

I (36) **am having** a great time here in Scotland. The train journey was a bit boring because it was more than six hours. Yesterday we were at the (37) **amusement park**. I went on a roller coaster for the first time. It went really fast and I was afraid (38) **of** it – it was terrible. I wanted to get off but it was impossible. Five minutes later, the roller coaster stopped. I was very happy then. At the moment, the weather is fantastic.

Scottish people say it often (39) **rains** in Edinburgh in August, but it’s dry and sunny. My parents are taking us to the circus tonight. I think seeing clowns and acrobats is more exciting than riding on roller coasters. Tomorrow we’re going to explore Aviemore. It’s a small town in the mountains. I think it will be cold there. I’m going to take my jacket and gloves. I (40) **will buy** a souvenir for you, I promise.

See you soon

Patrick.

Tạm dịch bài đọc:

Chào Andy,

Tớ đang có một thời gian tuyệt vời ở Scotland. Chuyến tàu hơi nhàm chán vì nó kéo dài hơn sáu tiếng. Hôm qua chúng tớ đã ở công viên giải trí. Lần đầu tiên tớ đi tàu lượn siêu tốc. Nó đi rất nhanh và tớ sợ nó - nó thật khủng khiếp. Tớ muốn đi xuống nhưng không thể. Năm phút sau, tàu lượn dừng lại. Tớ đã rất mừng vào thời điểm đó. Vào lúc này, thời tiết thật tuyệt vời.

Người Scotland cho biết trời thường mưa ở Edinburgh vào tháng 8, nhưng hôm nay trời khô ráo và nắng. Tối nay bố mẹ sẽ đưa chúng tớ đi đến rạp xiếc. Tớ nghĩ rằng nhìn thấy những chú hề và người biểu diễn nhào lộn thú vị hơn là đi trên tàu lượn siêu tốc. Ngày mai chúng tớ sẽ khám phá Aviemore. Đó là một thị trấn nhỏ trên núi. Tớ nghĩ ở đó sẽ lạnh. Tớ sẽ mang áo khoác và găng tay. Tớ sẽ mua một món quà lưu niệm cho cậu, tớ hứa đấy.

Hẹn sớm gặp lại

Patrick.

Sample writing:

Hi Emily,

How is everything? I went to Phu Quoc last week for our family summer holiday. The weather was great. It was sunny and warm. I went swimming every morning. My family also went to Vinpearl amusement park.

We really enjoyed the games there. I watched a film at the cinema near the hotel. I ate a lot of delicious sea food and drank my favorite drink – coconut water. I bought some souvenirs for you. See you soon.

Mai Lan

Tạm dịch:

Chào Emily,

Mọi thứ như thế nào? Tôi đã đến Phú Quốc vào tuần trước để nghỉ hè cùng gia đình. Thời tiết thật tuyệt. Trời nắng và ấm áp. Tôi đã đi bơi vào mỗi buổi sáng. Gia đình tôi cũng đi công viên giải trí Vinpearl. Nhà tôi thực sự rất thích các trò chơi ở đó. Tôi đã xem một bộ phim ở rạp chiếu phim gần khách sạn. Tôi đã ăn rất nhiều đồ hải sản ngon và uống thức uống yêu thích của tôi là nước dừa. Tôi đã mua một số đồ lưu niệm cho cậu. Hẹn sớm gặp lại.

Mai Lan